

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tháng 03/2021)

Trong tháng 02/2021, khu vực Tây Nguyên có mưa nhỏ rải rác, tổng lượng mưa phổ biến trong vùng từ 0÷10 mm/tháng. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 72÷83% dung tích thiết kế. Hiện tại, trong vùng đã hoàn thành gieo trồng sản xuất vụ Đông Xuân với tổng diện tích khoảng 175 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 89 nghìn ha. Trong vùng chưa ghi nhận tình hình hạn hán, thiếu nước.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng 02/2021

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷10 mm/tháng. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN phổ biến ở mức gần tương đương.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 09/02/2021), hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 3-8/2021, TLM ở khu vực phổ biến xấp xỉ so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tháng 2/2021 (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tháng 3/2021 (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	10	10	+15	+144	+223	-81	-	59
2	Đăk Tô		-25	-27	-54	+1900	+1400	83		
3	Kon Plông		+242	+133	-	-	-	38		
4	Pleiku	Gia Lai	3	3	-55	Ít mưa	-64	-	-	57
5	An Khê		2	26	-19	+30	+23	+777	-13	65

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tháng 2/2021 (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tháng 3/2021 (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
6	Ayun Pa		0	1	-90	-	-58	Ít mưa	-17	10
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	6	6	-18	Ít mưa	+232	-73	Ít mưa	72
8	M'Đrăk		6	102	+37	+72	-29	+64	+110	92
9	Ea H'leo		5	7	+115	+500	-19	+560	Ít mưa	14
10	Buôn Hồ		1	3	-74	+575	-82	-93	+50	83
11	Giang Sơn		6	12	+32	+1070	-41	+19	-	69
12	Bản Đôn		3	3	-28	-	-	-83	-	17
13	Đức Xuyên		22	22	+264	-	+168	+4	+1592	68
14	Đắk Mil	Đắk Nông	4	5	-87	-	+129	-11	+167	15
15	Đắk Nông		2	13	-68	+3225	+1562	-78	+6	113
16	Đại Nga		12	15	-75	+50	+1400	-77	-69	109
17	Đà Lạt	Lâm Đồng	0	0	-100	Ít mưa	-100	-100	-100	80
18	Liên Khương		0	6	-61	-	-42	-	-24	61
19	Bảo Lộc		103	120	+18	+943	+428	-	+306	151
	Trung bình		0÷103	0÷120	+1	+610	+216	+195	+284	10÷151

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 72 ÷ 83% DTTK, **trung bình giảm 12% so với tháng trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 72% (giảm 20% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 8%, thấp hơn năm 2019 là 4% và bằng với TBNN.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 86% (giảm 8% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 18%, năm 2019 là 19% và TBNN là 13%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 73% (giảm 14% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 21,9%, năm 2019 là 28,9% và TBNN là 20,2%

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 78% (giảm 9% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 6,4%, năm 2019 là 4,8% và TBNN là 2,2%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
Tổng cộng, TB			1.266	982	78	74	+10	+14	+11	+14	+13	-19
1	Kon Tum	Sê San	70	50	72	66	+4	+8	+10	+1	+12	-14
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đông Nai	594	451	76	71	+18	+22	+13	+19	+9	-30
3	Đăk Lăk		402	323	80	78	+13	+16	+15	+22	+20	-9
4	Đăk Nông		60	50	83	82	+13	+18	+16	+21	+19	-14
5	Lâm Đồng		140	108	77	71	+2	+5	+4	+7	+4	-7

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tháng qua tổng dung tích **giảm khoảng 289 triệu m³** so với tháng trước, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tháng qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 134 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 69% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 39% DTTK và hồ Srêpôk 3 dưới mực nước chết. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 5%, hồ Buôn Kuop cao hơn 20%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 31%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tháng qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 155 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 94% DTTK, hồ Ialy đạt 74% DTTK và Sê San 4 đạt 26% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 2%, hồ Ialy cao hơn 13%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 14%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	3.454	83	73	+1	+5	+2	+13	+2		
1	Buôn Tua Srah	787	622	79	69	-5	+1	-	+4	-5	35	85
2	Buôn Kuop	63	54	86	39	+20	+7	+31	+32	+30	101	90
3	Srêpôk 3	219	154	70	-3	-31	-8	-17	-49	-49	111	131
4	PleiKrông	1.049	990	94	94	+2	+5	-1	+14	-4	13	66
5	Ialy	1.037	833	80	74	+13	+21	+12	+52	-9	121	157
6	Sê San 3	92	90	97	37	+37	+37	+37	+37	+37	160	161
7	Sê San 4	893	698	78	26	-14	-31	-4	+22	+3	173	174
8	Sê San 4A	13	12	93	88	+13	-11	+4	+22	+36	174	213

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, theo kế hoạch tổng diện tích toàn vùng khoảng 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Hiện tại toàn khu vực đã hoàn thành gieo trồng 100 % so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2020-2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.121 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 31 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch đáp ứng khoảng 99% theo kế hoạch.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			982	796	71.443	418	99,3	71.070	49,6	
1	Kon Tum	Sê San	50,2	37,5	5.578	14,6	100	5.578	34,6	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	450,7	354,8	18.761	141,2	100	18.761	27,0	Đủ nước
3	Đắk Lắk		323,3	278,3	25.949	196,7	100	25.913	55,8	Đủ nước
4	Đắk Nông	Đồng Nai	50,1	45,3	10.801	42,8	97	10.502	61,2	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng		107,5	80,4	10.354	22,7	100	10.316	69,4	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 6/2020 và mưa dự báo hết tháng 3/2021 sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.777	+101	+22	-13	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.516	+123	-2	-29	Hạn nhẹ, cục bộ
3	Kon Plông		Kon Plông, Kon Rẫy	1.489	+314	+17	-36	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP Pleiku, Ia Grai, ChuPah	1.991	+66	+9	-26	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	2.453	+301	+73	-26	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Ayun Pa	Gia Lai	Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.180	+108	+14	-21	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột, Cư Kuin, Cư M'Gar	1.972	+86	+30	-7	Hạn nhẹ, cục bộ
8	M'Đrăk		M'Đrak, Ea Kar	2.601	+243	+41	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Ea H'leo		Ea H'Leo	1.325	+50	-7	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ, Krông Buk, Krông Năng	1.583	+78	+23	-7	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Ana, Lăk	1.986	+120	+29	-14	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn, Ea Soup	1.193	+56	-5	-31	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Krông Nô, Lăk	1.774	+63	+17	-10	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đăk Mil		Đăk Mil, Cư Jút	1.583	+67	+13	-24	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.753	+25	-15	-36	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.867	+71	+29	+1	Không hạn
17	Liên Khương		Đức Trọng	1.866	+110	+47	+17	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.312	+49	-7	-54	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
Tổng		912.274	86.142	737.331	88.801	89.307	0	0	0	0	0	
1	Kon Tum	43.083	4.163	25.640	13.280	13.280					0	
2	Gia Lai	165.480	29.280	111.200	25.000	25.506					0	
3	Đăk Lăk	288.580	16.580	235.000	37.000	37.000					0	
4	Đăk Nông	173.511	5.320	163.318	4.873	4.873					0	

5	Lâm Đông	241.620	30.799	202.173	8.648	8.648					0	
---	-------------	---------	--------	---------	-------	-------	--	--	--	--	---	--

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng khoảng 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Hiện tại toàn khu vực đã hoàn thành gieo trồng **100 % diện tích so với kế hoạch**. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích theo kế hoạch gieo trồng các tỉnh.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 26/03/2021